

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-PT
Ngày 11-03-2022
V/v tranh chấp thừa kế về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tiến hành phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số 184/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc: “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXPT-DS ngày 24/02/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Như A, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình M, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 13, tổ 1, khu phố 4, phường A1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: Khu dân cư thương mại U, khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/01/2021); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 3, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cháu Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 18/3/2011; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Cháu Trần Ngọc Minh H, sinh ngày 19/9/2014; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Ngọc Minh T1 và cháu Trần Ngọc Minh H: Bà Lê Thị Như A, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Trần Minh Q, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 3, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

4. Ông Trương Văn T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Vân A2, sinh năm 1983; địa chỉ: Phòng 06.12A, chung cư V, Số 208 đường Nguyễn Hữu C, Phường I, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Ông Trương Hồng T3, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

9. Ông Trương Hồng T4, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10. Bà Trương Hồng N, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11. Bà Trương Thị Hồng H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12. Ông Trương Hồng T5, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13. Bà Trương Thị Hồng H1; sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn C.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09/4/2018, lời khai trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Như A và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị Như A và ông Trần Minh H2 (sinh ngày 25/9/1989) chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Cơ quan U xã (nay là phường) V, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống ông H2 và bà A sinh được 02 con chung tên Trần Ngọc Minh T1, sinh ngày 18/3/2011 và Trần Ngọc Minh H, sinh ngày 19/9/2014. Ông Trần Minh H2 bị tai nạn giao thông và chết ngày 17/8/2017, không để lại di chúc.

Di sản của ông Trần Minh H2 chết để lại bao gồm:

Quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.888,6m² thuộc thửa số 1019, tờ bản đồ số 33 tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được

Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS , ngày 28/12/2016 đứng tên ông Trần Minh H2.

Chế độ tử tuất là 58.000.000 đồng bao gồm:

- + Tiền trợ cấp mai táng do Cơ quan B3 chi trả: 13.000.000 đồng.
- + Tiền trợ cấp Cơ quan B3 từ năm 2012 đến năm 2017: 45.000.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Minh H2 bao gồm: Vợ tên Lê Thị Như A; 02 con tên Trần Ngọc Minh T1 và Trần Ngọc Minh H; cha đẻ tên Trần Văn C. Mẹ ông H2 tên Bùi Thị T6 đã chết năm 1962.

Do đó, bà A yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Trần Minh H2 để lại cho 04 người thừa kế nêu trên.

Bị đơn ông Trần Văn C trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản của Trần Minh H2.

Đối với quyền sử dụng diện tích đất 2.888,6m² thuộc thửa số 1019, tờ bản đồ số 33 tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương được Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS , ngày 28/12/2016 đứng tên ông Trần Minh H2. Nguồn gốc đất là do ông Trần Văn C tặng cho. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng tiền theo giá do Hội đồng định giá cấp phúc thẩm và yêu cầu bà A là người nhận sử dụng quyền sử dụng đất của ông H2 (đã chết) phải trả giá trị các cây cao su do ông trồng trên đất và số tiền 80.760.000 đồng ông C trả nợ thay cho ông H2 tại ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh Q trình bày: Thông nhất lời trình bày của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị S, bà Trương Hồng H, bà Trương Thị N, bà Trương Hồng H1, ông Trương Hồng T5, ông Trương Hồng T4, ông Trương Hồng T3 thống nhất trình bày: Các ông bà là đồng thừa kế của ông Trương Văn C1 là chủ sử dụng thửa đất số S giáp ranh với thửa đất số 1019, các đồng thừa kế của ông C1 không tranh chấp với phần diện tích 9,9m² do bà Lê Thị Như A xác định lần qua thửa đất số S vì giữa hai thửa đất có ranh hàng rào, chỉ yêu cầu bà A để chừa lối đi vào thửa đất số S nhằm mục đích canh tác và khai thác mủ cao su của thửa đất số S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a và c khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 157, 165, điểm c khoản 1 Điều 217; các điều 235, 266, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu Exciter, biển số 61E1-350.48 và số tiền bồi thường 130.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Như A đối với bị đơn ông Trần Văn C về việc: “tranh chấp thừa kế về tài sản”.

2.1. Xác định di sản thừa kế do ông Trần Minh H2 để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33 và số tiền do Cơ quan B3 chi trả là 58.000.000 đồng, tổng cộng là 1.710.400.000 đồng (một tỷ, bảy trăm mười triệu, bốn trăm nghìn đồng).

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Minh H2 gồm 04 người như sau: Ông Trần Văn C, bà Lê Thị Như A, cháu Trần Ngọc Minh T1 và cháu Trần Ngọc Minh H.

2.3. Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng trị giá 427.600.000 đồng.

2.4. Giao cho bà Lê Thị Như A được quyền sử dụng diện tích đất 2.888,6m² thuộc thửa số 1019, tờ bản đồ số 33 tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương được đã được Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 848504, số vào sổ CS ngày 28/12/2016 đứng tên ông Trần Minh H2.

Thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa số 721; hướng Tây giáp thửa số 762; hướng Nam giáp đường đất và thửa số 1020; hướng Bắc giáp thửa số 720.

(theo sơ đồ đính kèm)

2.5 Giao cho bà Lê Thị Như A đại diện liên hệ với cơ quan Cơ quan B3 thị xã T, tỉnh Bình Dương để nhận chế độ Cơ quan B3 và tử tuất do ông Trần Minh H2 để lại với số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

2.6. Bà Lê Thị Như A phải thanh toán kỹ phần thừa kế của ông Trần Văn C với số tiền 528.025.000 đồng (năm trăm hai mươi tám triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.7. Giao cho bà Lê Thị Như A có trách nhiệm quản lý kỹ phần thừa kế của các con chưa thành niên là cháu Trần Ngọc Minh T1 và cháu Trần Ngọc Minh H. Bà Lê Thị Như A có trách nhiệm giao lại khi các cháu Trần Ngọc Minh T1 và Trần Ngọc Minh H đủ 18 tuổi, mỗi cháu số tiền là 427.600.000 đồng (bốn trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra quyết định của bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng khác, về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/4/2021, ông Trần Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế của ông Trần Minh H2 làm 4 kỷ phần, trong đó ông C được nhận toàn bộ diện tích đất và thanh toán lại giá trị kỷ phần cho bà A và các con của bà A và tại phiên tòa phúc thẩm ông C tự nguyện thay đổi yêu cầu chỉ nhận giá trị tài sản bằng tiền, rút lại yêu cầu nhận bằng hiện vật quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Trương Văn T2, bà Nguyễn Thị Vân A2, Bà Nguyễn Thị S, ông Trương Hồng T3, ông Trương Hồng T4, bà Trương Hồng N, bà Trương Thị Hồng H, ông Trương Hồng T5 và bà Trương Thị Hồng H1, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), cho nên tại phiên tòa không thể hiện ý kiến.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, sửa Bản án dân sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T về số tiền do ông C trả nợ Ngân Hàng trích $\frac{1}{4}$ số tiền nợ để chia theo thừa kế và đề nghị chia di sản thừa kế cho hai cháu Trần Ngọc Minh T1, cháu Trần Ngọc Minh H bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn C làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của bà Trần Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Trần Minh H2 chết năm 2017, không để lại di chúc; tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của các đương sự thống nhất những người thừa kế ở hàng thứ nhất của ông H2 gồm: Ông Trần Văn C, bà Lê Thị Như A, cháu Trần Ngọc Minh T1, cháu Trần Ngọc Minh H.

[2.2] Về tài sản của ông H2 để lại gồm có:

- Quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.888,6m² thuộc thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33, tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS, ngày 28/12/2016 đứng tên ông Trần Minh H2.

- 01 xe mô tô hiệu Exciter biển số G, số máy O, số khung Y

- Tiền bồi thường chi phí mai táng: 130.000.000 đồng.

- Chế độ cơ quan B3 và tử tuất là 58.000 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản của ông H2 chết để lại gồm: 01 chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 61E1 – 350.48 và số tiền bồi thường chi phí mai táng là 130.000.000 đồng được nguyên đơn và bị đơn chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu Exciter, biển số 61E1-350.48 và số tiền bồi thường 130.000.000 đồng, các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị, nên có hiệu lực thi hành.

[2.4] Đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.952m^2 theo kết quả đo đạc thực tế là $2.888,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33, tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương, trên đất có trồng 115 cây cao su do ông C trồng năm 2019, thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Trần Minh H2. Ông H2 chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng đất được mở thừa kế chia theo pháp luật.

[2.5] Theo kết quả định giá lại tại cấp phúc thẩm ngày 23/02/2022 xác định: Tài sản gắn liền với thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33, diện tích thực tế $2.888,6\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.888.600.000 \text{ đồng}$; 115 cây cao su $\times 285.000 \text{ đồng/cây} = 32.775.000 \text{ đồng}$. Như vậy, giá trị khối tài sản do ông Trần Minh H2 chết để lại gồm có: Giá trị quyền sử dụng đất: 2.888.600.000 đồng + tiền cơ quan B3: 58.000.000 đồng, tổng cộng trị giá: 2.946.600.000 đồng, được khấu trừ nghĩa vụ tài sản do ông H2 nợ Ngân hàng và được ông C trả nợ thay là: 80.760.000 đồng thì di sản ông H2 chết để lại có giá trị: 2.865.840.000 đồng được chia cho 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận giá trị là: 716.460.000 đồng.

[2.6] Nguyên đơn bà Lê Thị Như A là vợ ông H2 là người không có đất để sản xuất và trực tiếp nuôi 02 con chung tên Trần Ngọc Minh T1 và Trần Ngọc Minh H chưa đủ 18 tuổi, nên nguyên đơn bà A yêu cầu được nhận diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là $2.888,6\text{m}^2$ gắn liền các cây cao su trồng trên đất, thuộc thửa đất số 1019, tờ bản đồ số 33, tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Bà A được quyền sở hữu 115 cây cao su do ông C trồng năm 2019, nên bà A phải thanh toán giá trị các cây cao su cho ông C được trị giá thành tiền là 32.775.000 đồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về giá trị quyền sử dụng đất tại cấp phúc thẩm.

[2.7] Từ những chứng cứ và lập luận nói trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C.

[2.8] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị sửa Bản án sơ thẩm. Không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị trích $\frac{1}{4}$ số tiền 80.760.000 đồng tiền ông H2 nợ ngân hàng chia đều cho 04 kỷ phần thừa kế và chia kỷ phần thừa kế cho hai cháu Trần Ngọc Minh T1 và Trần Ngọc Minh H chưa đủ 18 tuổi được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

[2.9] Về án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu Exciter, biển số G và số tiền bồi thường 130.000.000 đồng (do không có kháng cáo kháng nghị).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Như A đối với bị đơn ông Trần Văn C về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

Chia tài sản thừa kế như sau:

Giao cho bà Lê Thị Như A được quyền sử dụng và sở hữu diện tích đất 2.888,6m² gắn liền 115 cây cao su, thuộc thửa đất số 1019, tờ bản đồ số R, tại phường V, thị xã T, tỉnh Bình Dương được đã được Sở T6 tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE, số vào sổ CS ngày 28/12/2016 đứng tên ông Trần Minh H2.

Thửa đất số 1019, tờ bản đồ số R có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp thửa đất số 721; hướng Tây giáp thửa đất số 762; hướng Nam giáp đường đất và thửa đất số 1020; hướng Bắc giáp thửa đất số S (kèm theo sơ đồ vị trí đất). Bà Lê Thị Như A được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và theo Bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao cho bà Lê Thị Như A đại diện liên hệ với cơ quan Cơ quan B3 thị xã T, tỉnh Bình Dương để nhận chế độ Cơ quan B3 và tử tuất do ông Trần Minh H2 để lại với số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

Bà Lê Thị Như A phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Trần Văn C với số tiền 716.460.000 đồng; nợ ngân hàng là 80.760.000 đồng và 32.775.000 đồng giá trị cây cao su, tổng cộng là: 829.995.000 đồng (tám trăm hai chín triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Giao cho bà Lê Thị Như A có trách nhiệm quản lý kỹ phần thừa kế của các con chưa thành niên là cháu Trần Ngọc Minh T1 và cháu Trần Ngọc Minh H mỗi người được nhận là 716.460.000 đồng (bảy trăm mười sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng). Bà Lê Thị Như A có trách nhiệm giao lại khi các cháu Trần Ngọc Minh T1 và Trần Ngọc Minh H đủ 18 tuổi.

3. Chi phí tố tụng sơ thẩm:

Bà Lê Thị Như A phải chịu số tiền 8.235.000 đồng (tám triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

Ông Trần Văn C phải nộp số tiền 2.745.000 đồng (hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) để trả lại cho bà Lê Thị Như A.

4. Về chi phí tố tụng phúc thẩm:

Ông Trần Văn C phải chịu số tiền 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

Bà Lê Thị Như A phải nộp số tiền 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng) để trả lại cho ông Trần Văn C.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Như A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 36.899.850 đồng. Khấu trừ số tiền 3.925.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013956 ngày 15/5/2018 của Chi cục T6 thị xã T, bà Lê Thị Như A còn phải nộp thêm số tiền 32.974.850 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 32.658.400 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Trả lại cho ông Trần Văn C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0052319 ngày 05/4/2021 của Chi cục T6 thị xã T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T6 thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Bùi Văn Tâm